

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Số: 79/2018/DS-PT

Ngày: 06-8-2018

V/v: “*Tranh chấp chia tài sản
chung và tranh chấp di sản thừa
kế*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Khương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thư

Bà Đinh Thị Quý Chi

- *Thư ký phiên Tòa:* Bà Bùi Thị Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:* Ông Bùi Văn Thi - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày, từ ngày 30 tháng 7 năm 2018 đến ngày 06 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 06/2018/TLPT- DS ngày 12/01/2018 về việc: “*Tranh chấp chia tài sản chung và tranh chấp di sản thừa kế*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2017/DS-ST ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 58A/2018/QĐPT-DS ngày 21 tháng 6 năm 2018, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn K , sinh năm: 1966; Địa chỉ cư trú: Tổ 02, ấp 06, xã M, huyện C, tỉnh B , “*có mặt*”.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Văn H , sinh năm 1979; Địa chỉ cư trú: Tổ 5, ấp 06, xã M, huyện C, tỉnh B, “*có mặt*”.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Lê Văn O, sinh năm: 1964; Địa chỉ cư trú: Tổ 5, ấp 6, xã M, huyện C, tỉnh B, “*có mặt*”.

Bà Võ Thị Đ, sinh năm: 1945; Địa chỉ cư trú: Ấp 6, xã A, huyện B, tỉnh L, “*có mặt*”.

Bà Lê Thị K, sinh năm: 1968; Địa chỉ cư trú: Ấp 4, xã A, huyện B, tỉnh L, “*vắng mặt*”.

Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm: 1968; Địa chỉ cư trú: Tổ 02, ấp 6, xã M, huyện C, tỉnh B (vợ ông K), “*có mặt*”.

Bà Nguyễn Thị Cẩm V, sinh năm: 1979; Địa chỉ cư trú: Tổ 5, ấp 06, xã M, huyện C, tỉnh B, “vắng mặt”.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Cẩm V: Ông Lê Văn H, sinh năm 1979; Địa chỉ cư trú: Tổ 5, ấp 06, xã M, huyện C, tỉnh B (vợ ông H) “có mặt”.

Bà Lê Thị D, sinh năm: 1983; Địa chỉ cư trú : Ấp 6, xã A, huyện B, tỉnh L, “vắng mặt”.

Ông Phạm Văn C, sinh năm: 1965; Địa chỉ cư trú: Ấp 5, xã M, huyện B, tỉnh L, “vắng mặt”.

Bà Võ Thị Kim X, sinh năm: 1966; Địa chỉ cư trú: Ấp 5, xã M, huyện B, tỉnh L, “vắng mặt”.

Ông Lã Xuân T, sinh năm: 1983; Địa chỉ cư trú: Tổ 10, ấp 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh B, “vắng mặt”.

Ông Nguyễn Xuân T, sinh năm: 1970; Địa chỉ cư trú: Tổ 5, ấp 6, xã M, huyện C, tỉnh B, “có mặt”.

Bà Nguyễn Thị D, sinh năm: 1975; Địa chỉ cư trú: Tổ 5, ấp 6, xã M, huyện C, tỉnh B, “có mặt”.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Văn Q– Chi cục trưởng

Trụ sở tại: Khu phố T, thị trấn C, tỉnh Bình P, “xin vắng mặt”.

4. *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hữu Thế T– Luật sư công Ty Luật TNHHMTV A, thuộc Đoàn Luật sư thành phố H “có mặt”.

Ông Cao Ngọc S– Luật sư công Ty Luật TNHHMTV A, thuộc Đoàn Luật sư thành phố H “có mặt”.

Cùng địa chỉ: 210/1A H, phường 9, quận Phú N, thành phố H.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Lê Văn K trình bày:

Cha mẹ của ông K là cụ Lê Văn Đ và cụ Võ Thị Đ là vợ chồng có chung 06 người con, gồm: ông Lê Văn Ô; ông Lê Văn K, bà Lê Thị K, ông Lê Văn H; bà Lê Thị D; bà Lê Thị T. Năm 2004 cụ Đ chết (không để lại di chúc), năm 2005 bà Thơm chết (không có tài sản, không có chồng, con).

Năm 1990 cụ Đ từ Long An lên xã M, huyện C, tỉnh B lập nghiệp, có khai phá được 01 thửa đất có diện tích khoảng 3.000m² đất có trồng táo, dừa. Cũng trong năm 1990 vợ chồng ông K có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Th 01 thửa đất có diện tích khoảng 2 ha đất với giá 01 chỉ vàng, sau khi khai phá, mở rộng thêm thì thửa đất có hình chữ nhật và tăng lên thành 2,6 ha. Vợ chồng ông K và cụ Lê Văn Đ cùng trồng điều, tầm vông Trên diện tích đất này đến năm 1994 do cụ Đ có quan hệ với người phụ nữ khác nên vợ chồng ông K để cho cụ Đ sống trên thửa đất 2,6 ha, vợ chồng ông K mua của ông Thẩm 3ha đất tiếp

giáp với đất của cụ Đ và nhập chung với 3.000m² đất của cụ Đ thành 3,3 ha, vợ chồng ông K canh tác trên thửa đất này. Việc sang nhượng đất giữa ông K và ông Thịnh cũng như với ông Thẩm chỉ thỏa thuận miệng, không làm giấy tờ và lúc đó đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1999 khi đo đạc chính quy, vợ chồng ông K đứng tên trên thửa đất 3,3 ha, còn để cho cụ Đ đứng tên trên thửa đất 2,6 ha. Năm 2000, cụ Đ nói với vợ chồng ông K là để diện tích 2,6 ha đất này cho ông H canh tác, ông H đưa cho cụ 10.000.000 đồng và mỗi năm đưa cho cụ Đ 2.000.000 đồng để cụ sinh sống nhưng ông H không đưa tiền cho cụ Đ, đến năm 2004 cụ Đ chết không để lại di chúc. Năm 2010 ông K đã khởi kiện ông H ra Tòa án nhân dân huyện C yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản đối với thửa đất diện tích 26.009m² tại ấp 6, xã M, huyện C, tỉnh B. Tại bản án số 04/2011/DS-ST ngày 01/3/2011 và bản án số 95/2011/DSPT ngày 13/9/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước tuyên chia cho ông K diện tích 14.463m² cùng là 802 cây cao su trên thửa đất này. Năm 2012 vợ chồng ông K, bà H đã chuyển nhượng diện tích 14.463m² nêu trên cho ông Phạm Văn C, bà Võ Thị Kim X; Năm 2015 ông C, bà X chuyển nhượng cho ông Lê Xuân T; Tháng 3/2015 ông T chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân T, bà Nguyễn Thị D, ông T, bà D đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX966562, số vào sổ cấp giấy: CH 01357 cấp ngày 17/4/2015.

Cùng năm 2012 vợ chồng ông K đã nộp tại cơ quan Thi hành án dân sự huyện C số tiền hoàn trả cho vợ chồng ông H là 102.517.500 đồng và đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm là 20.099.500 đồng.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 398/2014 ngày 26/9/2014 của Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao đã tuyên hủy bản án sơ thẩm và phúc thẩm của Tòa án nhân dân huyện C và của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Nay ông Lê Văn K khởi kiện yêu cầu được chia ½ diện tích 26.009m² tọa lạc tại tổ 5, ấp 6, xã M, huyện C; ½ diện tích đất của 26.009m² là phần còn lại và tài sản trên đất của cụ Lê Văn Đ ông K yêu cầu chia thừa kế cho ông K theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Lê Văn H trình bày:

Cha mẹ của ông H là cụ Lê Văn Đ và cụ Võ Thị Đ là vợ chồng có chung 06 người con, gồm: ông Lê Văn Ô; ông Lê Văn K, bà Lê Thị K, ông Lê Văn H; bà Lê Thị D; bà Lê Thị Thom. Năm 2004 cụ Đ chết (không để lại di chúc), năm 2005 bà Thom chết (không có tài sản, không có chồng, con).

Ông H là em ruột của ông Lê Văn K, ông H không Thống nhất với trình bày của ông K nguồn gốc thửa đất diện tích 2,6 ha tại Tổ 5, ấp 6, xã M, huyện C, tỉnh B. Diện tích đất tranh chấp là do ông K mua của ông Nguyễn Th, sau đó ông K đổi đất với cụ Lê Văn Đ, ông K lấy diện tích 3ha đất của cụ Đ, cụ Đ lấy diện tích 2,6 ha đất của ông K. Năm 2000 cụ Lê Văn Đ làm thủ tục tặng cho ông H diện tích đất này và ông H canh tác trên đất này từ năm 2000 đến nay.

Chính ông K là người chở cụ Đ và ông H đến UBND xã M để cụ Đ làm thủ tục tặng cho ông H đất, ông K tự tay viết giấy uỷ quyền đất ngày 25/12/2000 để cụ Đ ký cho ông H. Theo thoả thuận của gia đình (có ông K, ông Ô là anh làm trung gian) ông H đã đưa cho cụ Đ 10.000.000 đồng để cụ Đ mua đất khác sống, mỗi năm ông H còn đưa cho ông Đ 2.000.000 đồng để cụ Đ sinh sống, do cụ Đ đã chặt tằm vông bán lấy tiền nên ông H không có nguồn thu đưa cho cụ Đ, hơn nữa năm 2002 cụ Đ bệnh, ông H đã đưa về chăm sóc nên không đưa tiền cho cụ Đ nữa. Nay ông H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung và chia thừa kế của ông Lê Văn K vì diện tích 2,6 ha đất này cụ Đ đã cho ông H trước khi chết. Đối với diện tích đất trước đây Tòa án giải quyết giao cho ông Lê Văn K và ông K đã chuyển nhượng cho những người khác ông H không có ý kiến, ông H yêu cầu ông K phải trả lại trị giá diện tích đất theo đúng diện tích đất của ông H trước đây.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn Ô trình bày:

Ông Lê Văn Ô là anh ruột của ông Lê Văn K, ông Lê Văn H. Theo ông Ô, nguồn gốc đất tranh chấp trước đây là của ông Tám Tổ, ông Tám Tổ cho ông Nguyễn Th 2,6 ha và cho cụ Lê Văn Đ 3 ha, lúc đó đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó ông Nguyễn Th bán cho ông K, cụ Đ đổi diện tích 3 ha đất của mình lấy diện tích 2,6 ha đất của ông K và ông K phải bù cho cụ Đ 1,1 cây vàng. Năm 2000 cụ Đ đã cho ông H diện tích 2,6 ha đất này. Ông Lê Văn Ô là người chứng kiến thỏa thuận đổi đất giữa cụ Đ với ông K, vì ông K có trồng 200 nọc tiêu trên diện tích 3 ha đất của cụ Đ nên khi ông K mua được 2,6 ha đất của ông Nguyễn Th vì không thể nhổ nọc tiêu mang đi nên đã đổi đất với cụ Đ. Do là cha con đổi đất cho nhau nên không lập thành văn bản và chỉ có ông Ô, ông K và cụ Đ biết. Hàng xóm có biết cũng chỉ được nghe cụ Đ, ông K nói lại. Sau khi đổi đất, diện tích 2,6 ha lúc đó còn đất hoang, ông Ô đã kêu máy ủi vào ủi đất cho cụ Đ.

Ông Ô biết 01 chỉ vàng mua đất của ông Thịnh là của ông K, ông K mua được đất mới đổi đất cho cụ Đ. Năm 1999 Nhà nước tổ chức đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ Đ đã kê khai xin cấp giấy chứng nhận đất và đứng tên trên thửa đất 2,6 ha đất này. Ông K cũng kê khai đứng tên trên thửa đất 3 ha đổi của cụ Đ. Ông K không canh tác trên thửa đất 2,6 ha này ngày nào. Cụ Đ canh tác có trồng điều, tằm vông trên đất, đến năm 2000 làm thủ tục tặng cho đất cho ông H thì ông H canh tác trên đất, đến năm 2007 ông H phá điều trồng cao su trên đất.

Ông Ô có tham gia họp mặt gia đình để cụ Đ tặng cho ông H thửa đất tranh chấp như ông H trình bày, ông H phải trả cho cụ Đ 10.000.000 đồng để cụ Đ mua thửa đất khác để ở. Ông Ô và ông K không ký vào biên bản họp gia đình vì không còn chung hộ khẩu với cụ Đ. Nay Tòa án giải quyết tranh chấp tài sản chung và tranh chấp thừa kế ông Lê Văn K khởi kiện ông Lê Văn H, ông Ô

không đồng ý, quyền sử dụng thửa đất tranh chấp gia đình đã đồng ý tặng cho ông Lê Văn H trước khi cụ Lê Văn Đ chết. Ông Ô không có ý kiến tranh chấp gì đối với thửa đất tranh chấp giữa ông Lê Văn K và ông Lê Văn H .

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Võ Thị Đ trình bày:

Cụ Võ Thị Đ và cụ Lê Văn Đ là vợ chồng, hai cụ có chung 06 người con, gồm: ông Lê Văn Ô; ông Lê Văn K , bà Lê Thị K, ông Lê Văn H ; bà Lê Thị D; bà Lê Thị Thom. Năm 2004 cụ Đ chết (không để lại di chúc), năm 2005 bà Thom chết (không có tài sản, không có chồng, con).

Nguồn gốc diện tích 26.009m² đất, tại ấp 6, xã Minh Long, huyện Chợ Thành, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lê Văn H có nguồn gốc do ông Lê Văn K mua của ông Nguyễn Th(lúc đó ông Lê Văn K đã có vợ là bà Nguyễn Thị Thu H), mua khoảng năm 1992 -1993. Giá mua đất là 01 chỉ vàng cả thửa đất, do ông Thịnh ở dưới quê Long An nên cụ Đ có mang 01 chỉ vàng về nhờ bà Đính trả cho ông Thịnh. Cụ Đ nói vàng này do hai cha con trồng dưa dành mua đất, sau này ông K nói vàng mua đất là tài sản riêng của ông K thì cụ Đính biết vậy. Đối với diện tích hơn 3 ha đất hiện nay đứng tên ông Lê Văn K có nguồn gốc do cụ Đính và cụ Đ lên xã Mkhai hoang đất (xin của ông Tám Tổ hiện đã chết), cụ Đính và cụ Đ ở trên đất này khoảng 03 năm thì vợ chồng ông Lê Văn K mới lên xã Mlập nghiệp. Vợ chồng ông K lên ở chung với cụ Đ thì cụ Đính về quê, khoảng 01 năm sau ông K mới mua đất của ông Thịnh. Cụ Đính không Trực tiếp chứng kiến việc đổi đất giữa ông K với cụ Đ nhưng cụ Đ , ông K về quê có nói lại cho cụ Đính biết. Từ khi đổi đất cụ Đ canh tác trên diện tích 2,6 ha đất ông K mua của ông Thịnh còn vợ chồng ông K canh tác trên thửa đất hơn 3 ha do vợ chồng cụ Đ và cụ Đính khai phá. Theo thoả thuận vợ chồng K đã trả cho cụ Đ 1,1 cây vàng (bù tiền hoa lợi như tiêu, dưa cụ Đ , cụ Đính đã trồng trên đất). Năm 1999 cụ Đ được cấp giấy chứng nhận thửa đất diện tích 2,6ha đứng tên hộ Lê Văn Đ , trong hộ khẩu năm 1999 có cụ Lê Văn Đ , cụ Võ Thị Đ, bà Lê Thị D, bà Lê Thị Thom, bà Lê Thị K, bà Lê Văn H và bà Lê Thị Mộng Tuyền (cháu nội). Hộ khẩu này là hộ khẩu thường trú tại Ấp 6, xã A, huyện B, tỉnh L. Năm 2000 gia đình có họp gia đình gồm cụ Lê Văn Đ , ông Lê Văn O, ông Lê Văn H , bà Lê Thị D, bà Lê Thị K, ông Lê Văn K , không có cụ Đính nhưng cả nhà có bàn bạc trước với cụ Đính và thống nhất cho ông Lê Văn H diện tích 2,6 ha do cụ Đ đứng tên. Cụ Đính cho rằng đất này là của cụ Đ và gia đình đã họp thống nhất cho ông Lê Văn H diện tích 2,6 ha đất đã 10 năm nên ông K không có quyền yêu cầu chia thừa kế và chia tài sản chung vì ông K đã đổi đất với cụ Đ . Cụ Đính cũng không có yêu cầu tranh chấp gì đối với diện tích đất này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị K trình bày:

Bà Kh là em ruột của ông Lê Văn K , chị ruột của ông Lê Văn H . Bà Kh thống nhất với trình bày của ông H về nguồn gốc đất tranh chấp. Nay, ông Lê

Văn K khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế đối với thửa đất 2,6 ha đất đứng tên ông Lê Văn H , bà Kh không đồng ý vì diện tích đất tranh chấp 2,6 ha là đất gia đình đã cho ông Lê Văn H . Khi cụ Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông K cũng biết nhưng không có ý kiến gì. Theo bà Kh cụ Đ đã đổi đất cho ông K nên thửa đất này không còn là di sản thừa kế nữa. Bà Kh cũng không có yêu cầu tranh chấp gì đối với diện tích đất này. Tuy nhiên, bà Kh yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền lợi của ông Lê Văn H vì đây là đất của ông Lê Văn H .

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị D trình bày:

Bà Diệu là em ruột của ông Lê Văn K , em ruột của ông Lê Văn H . Bà Diệu thống nhất với trình bày của ông Lê Văn H , ông Lê Văn Ô và cụ Võ Thị Đ về nguồn gốc đất tranh chấp. Khi cụ Lê Văn Đ còn sống có hứa miệng là cho bà Diệu và ông H thửa đất 2,6 ha đứng tên cụ Đ trong đó cho bà Diệu 6 sào, cho ông H 2 ha nhưng khi làm thủ tục tặng cho đất thì cụ Đ đã làm thủ tục sang tên cho một mình ông Lê Văn H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng anh Hiền có hứa sau này sẽ làm thủ tục sang tên cho bà Diệu 06 sào. Từ khi ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2,6 ha đến khi xảy ra tranh chấp giữa ông Lê Văn K và ông Lê Văn H , bà Diệu cũng chưa yêu cầu ông H sang tên cho bà Diệu 06 sào đất như đã hứa. Nay ông Lê Văn K khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế đối với thửa đất 2,6 ha đất đứng tên ông Lê Văn H , bà Diệu không đồng ý vì theo bà Diệu thửa đất này là đất gia đình đã cho ông Lê Văn H . Bà Diệu không có yêu cầu gì đối với diện tích đất tranh chấp giữa ông K và ông H . Còn việc ông H hứa cho bà Diệu diện tích 6 sào thì để bà Diệu và ông H tự thỏa thuận, không giải quyết trong vụ án này. Bà Diệu yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền lợi của ông Lê Văn H vì đây là đất của ông Lê Văn H được cụ Đ tặng cho.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn C, bà Võ Thị Kim X trình bày:

Ngày 11/5/2012 vợ chồng ông C, bà X có nhận chuyển nhượng diện tích 14.463m² đất thuộc thửa đất số 386, tờ bản đồ số 5, đất tại ấp 6, xã M, huyện C, tỉnh B của vợ chồng ông K , bà H với giá 600.000.000 đồng. Việc sang nhượng đất đã làm hợp đồng chuyển nhượng đất theo mẫu, ký tại Văn phòng công chứng C, việc chuyển nhượng đất đã hoàn tất và vợ chồng ông C, bà X đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi sang nhượng đất, vợ chồng ông Chính chỉ bón phân, xịt thuốc cỏ cho cao su đến tháng 01/2015 vợ chồng ông C, bà X đã chuyển nhượng lại cho ông T(không nhớ họ tên, địa chỉ), hai bên đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Văn phòng công chứng C, giá theo hợp đồng là 470.000.000 đồng. Vợ chồng ông C, bà X đã bàn giao đất và hoàn tất thủ tục sang nhượng thửa đất cho ông Trung, ông C, bà X không còn liên quan gì đến thửa đất này. Nay Tòa án nhân

dân huyện C giải quyết vụ án tranh chấp tài sản chung và tranh chấp thừa kế tài sản liên quan đến thửa đất ông C, bà Xnhận chuyển nhượng của ông K , bà Hồng, ông C, bà X không có ý kiến gì đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật. Do ở xa và bận công việc nên ông C, bà X đề nghị Toà án giải quyết vụ án vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lã Xuân T trình bày:

Tháng 01/2015 ông T có nhận sang nhượng diện tích 14.463m² đất tại ấp 6, xã M, huyện C, tỉnh B, đất đã được cấp giấy CNQSD đất tên ông Phạm Văn C, bà Nguyễn Thị Kim X thuộc thửa số 386, tờ bản đồ số 5, trên đất có trồng cao su khoảng 7 năm tuổi chưa thu hoạch, giá mua là 1.280.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm tám mươi triệu đồng). Hai bên đã làm thủ tục chuyển nhượng đất và sang tên trên giấy CNQSD đất theo đúng quy định pháp luật. Sau khi mua đất ông T chỉ chăm sóc, bón phân cho cây cao su chứ không đầu tư gì thêm trên đất. Đến tháng 3/2015 ông T đã sang nhượng lại thửa đất trên cho ông Nguyễn Xuân T, bà Nguyễn Thị D, giá 1.350.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng), hai bên cũng đã làm thủ tục sang nhượng đất theo đúng trình tự pháp luật quy định. Thửa đất hiện nay đã đứng tên ông T, bà D . Nay Tòa án giải quyết vụ án tranh chấp tài sản chung và chia thừa kế giữa ông Lê Văn K và ông Lê Văn H liên quan đến thửa đất số 386, tờ bản đồ số 5 diện tích 14.463m² đất tại ấp 6, xã M, huyện C, tỉnh B, ông T không có ý kiến gì trong việc giải quyết vụ án, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Ông T mua, bán thửa đất trên theo đúng quy định pháp luật, hiện nay ông T không có liên quan gì đến thửa đất trên nên ông T xin được hòa giải, xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Xuân T, bà Nguyễn Thị D trình bày:

Vào ngày 27/3/2015, vợ chồng ông T, bà D có nhận chuyển nhượng của ông Lã Xuân T diện tích 14.463m² đất tại ấp 6, xã M, huyện C, tỉnh B, đất đã được cấp giấy CNQSD đất tên ông Lã Xuân T thuộc thửa số 386, tờ bản đồ số 5, trên đất có trồng cao su khoảng 7 năm tuổi chưa thu hoạch với giá 1.350.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng), hai bên cũng đã làm thủ tục sang nhượng đất theo đúng trình tự pháp luật quy định. Thửa đất hiện nay đã đứng tên ông T, bà D . Nay Tòa án giải quyết vụ án tranh chấp tài sản chung và chia thừa kế giữa ông Lê Văn K và ông Lê Văn H liên quan đến thửa đất này, ông T, bà D không đồng ý trả lại thửa đất vì đã nhận chuyển nhượng đất của ông Lã Xuân T hợp pháp. Ông T, bà D đề nghị Toà án bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của mình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện C trình bày:

Căn cứ vào Bản án số 95/2011/DSPT ngày 13/9/2011 của TAND tỉnh Bình Phước, ngày 01/10/2011 ông Lê Văn K , bà Nguyễn Thị Thu H đã tự

nguyên nộp trả cho ông Lê Văn H số tiền 102.517.500 đồng. Sau khi thu được số tiền trên Chi cục Thi hành án dân sự huyện C đã báo cho ông Lê Văn H đến để nhận số tiền trên, đồng thời nộp tiền án phí và chi phí cưỡng chế thi hành án, phí thi hành án nhưng ông H không đến nhận. Chi cục Thi hành án dân sự huyện C đã xử lý số tiền trên như sau: Khấu trừ để nộp tiền án phí của ông Lê Văn H số tiền 22.623.500 đồng; Khấu trừ để nộp chi phí cưỡng chế của ông Lê Văn H số tiền 2.670.000 đồng; Khấu trừ tiền phí thi hành án của ông Lê Văn H số tiền 3.075.000 đồng. Số tiền còn lại là 74.149.000 đồng Chi cục Thi hành án dân sự huyện C đã tiến hành gửi vào Ngân hàng theo quy định. Đến nay số tiền lãi phát sinh từ số tiền trên tính đến ngày 03/8/2018 là 33.092.300 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 04/2011/DS-ST ngày 01/3/2011 của Tòa án nhân dân huyện C tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn K chia tài sản chung đối với diện tích 26.009m² tại ấp 6, xã M, huyện C, tỉnh B, giao cho ông K, bà H diện tích 14.463m² đất (trong đó có 1.636m² thuộc hành lang đường bộ) nằm trong diện tích 26.009m² tại ấp 6, xã M, huyện C, tỉnh B, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng tên ông Lê Văn H cùng cây trồng trên đất, buộc ông K, bà H phải trả cho ông H giá trị chênh lệch đất là 40.617.500 đồng và trả cho ông H, bà V ân giá trị cây trồng trên đất là 61.900.000 đồng. Giao cho ông Lê Văn H diện tích 11.546m² (trong đó có 200m² đất thổ cư và 775m² đất thuộc hành lang đường bộ) nằm trong diện tích 26.009m² tại ấp 6, xã M, huyện C, tỉnh B, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng tên ông Lê Văn H cùng tài sản trên đất.

Ngày 10/3/2011 ông Lê Văn H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đã tuyên.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 95/2011/DS-PT ngày 13/9/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 04/2011/DS-ST ngày 01/3/2011 của Tòa án nhân dân huyện C.

Ngày 14/7/2014 Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị đối với bản án dân sự phúc thẩm số 95/2011/DS-PT ngày 13/9/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 398/2014/DS-GĐT ngày 26/9/2014 của Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao quyết định: Chấp nhận kháng nghị số 234/2014/KN-DS ngày 14/7/2014 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, xử huỷ bản án dân sự phúc thẩm số 95/2011/DS-PT ngày 13/9/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước và bản án dân sự sơ thẩm số 04/2011/DS-ST ngày 01/3/2011 của Tòa án nhân dân huyện C. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C xét xử lại theo quy định pháp luật.

Sau khi có Quyết định Giám đốc thẩm nguyên đơn ông Lê Văn K giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu được chia ½ tài sản là thửa đất có diện tích

26.009m² tọa lạc tại tổ 5, ấp 6, xã M, huyện C, ½ phần đất và tài sản trên đất còn lại của cụ Lê Văn Đ, ông K yêu cầu chia theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 32/2017/DS-ST ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện C tuyên xử:

Áp dụng Điều 138, 197, 246, 688, 722, 726 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 105,107; Luật đất đai năm 2003.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn K về chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và chia thừa kế tài sản đối với thửa đất có diện tích 26.009m² tọa lạc tại tổ 5, ấp 6, xã M, huyện C, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01675.QSDĐ/1022/QĐ-UBH ngày 25/6/2001 mang tên ông Lê Văn H.

Công nhận hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông K, bà H và ông Phạm Văn C, bà Võ Thị Kim X ký ngày 11/5/2012, giữa ông Phạm Văn C, bà Võ Thị Kim X và ông Lã Xuân T ký ngày 14/02/2015 và giữa ông Lã Xuân T và ông Nguyễn Xuân T, bà Nguyễn Thị D ký ngày 27/3/2015 đối với diện tích 14.463m² (trong đó có 1.636m² thuộc hành lang đường bộ) tại ấp 6, xã M, huyện C, tỉnh B.

Ông Lê Văn H có nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất còn lại có diện tích là 11.546m² (trong đó có 200m² đất thổ cư và 775m² đất thuộc hành lang đường bộ) nằm trong diện tích 26.009m² tọa lạc tại tổ 5, ấp 6, xã M, huyện C, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01675.QSDĐ/1022/QĐ-UBH ngày 25/6/2001 mang tên ông Lê Văn H.

Buộc ông Lê Văn K, bà Nguyễn Thị Thu H phải bồi thường cho ông Lê Văn H giá trị thửa đất có diện tích 14.463m² (trong đó có 1.636m² thuộc hành lang đường bộ) tại ấp 6, xã M, huyện C, tỉnh B là 867.780.000 đồng (Tám trăm sáu mươi bảy triệu bảy trăm tám mươi ngàn đồng), bồi thường cho ông H, bà V giá trị cao su trên đất với số tiền là 187.640.000 đồng (Một trăm tám mươi bảy triệu sáu trăm bốn mươi ngàn đồng). Được trừ vào số tiền ông K, bà H đã nộp theo bản án phúc thẩm số 95/2011/DS-PT ngày 13/9/2011 của TAND tỉnh Bình Phước tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C là 102.517.500 đồng (Trong đó tiền hoàn trả chênh lệch về đất cho ông H là 40.617.500 đồng và trả giá trị cây trồng trên đất cho ông H, bà V là 61.900.000 đồng). Chi cục Thi hành án dân sự huyện C hoàn trả cho ông Lê Văn H số tiền 40.617.500 đồng (Bốn mươi triệu sáu trăm mười bảy ngàn năm trăm đồng), hoàn trả cho ông Lê Văn H, bà Nguyễn Thị Cẩm V số tiền 61.900.000 đồng (Sáu mươi một triệu chín trăm ngàn đồng).

Số tiền còn lại, ông Lê Văn K, bà Nguyễn Thị Thu H còn phải bồi thường cho ông Lê Văn H là 827.162.500 đồng (Tám trăm hai mươi bảy triệu một trăm

sáu mươi hai ngàn năm trăm đồng), bồi thường cho ông Lê Văn H , bà Nguyễn Thị Cẩm V là 125.740.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu bảy trăm bốn mươi ngàn đồng).

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn K không phải chịu. Do ông K đã nộp tạm ứng án phí là 5.000.000 đồng theo biên lai số 011297 ngày 30/9/2010 và nộp án phí theo bản án phúc thẩm số 95/2011/DS-PT ngày 13/9/2011 của TAND tỉnh Bình Phước là 20.099.500 đồng nên Chi cục Thi hành án dân sự huyện C hoàn trả cho ông Lê Văn K số tiền 5.000.000 đồng tạm ứng án phí ông K đã nộp theo biên lai số 011297 ngày 30/9/2010 và số tiền 20.099.500 đồng ông K đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Ngày 28/9/2017 nguyên đơn ông Lê Văn K có đơn kháng cáo với nội dung ông Lê Văn K giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ tài sản của thửa đất có diện tích 26.009m² tọa lạc tại tổ 5, ấp 6, xã M, huyện C; $\frac{1}{2}$ của diện tích 26.009m² là phần đất và tài sản trên đất còn lại của cụ Lê Văn Đ , ông K yêu cầu chia theo quy định của pháp luật về thừa kế, ông K nhận 01 phần bằng tiền.

Ngày 10/10/2017 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C kháng nghị bản án sơ thẩm về phần nghĩa vụ hoàn trả, áp dụng pháp luật và án phí. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước sửa Bản án sơ thẩm theo hướng ông K , bà H chỉ thực hiện nghĩa vụ hoàn trả giá trị tại thời điểm xác lập với ông C, bà X.

Áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 1995 để giải quyết tranh chấp yêu cầu của nguyên đơn.

Áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết quyền lợi của người thứ ba ngay tình.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Tòa án cấp Phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì Hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất giữa cụ Đ với vợ chồng ông K không được làm thành văn bản, không có công chứng, chứng thực nên vô hiệu. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận quyền sở hữu chung của ông Lê Văn K , bà Nguyễn Thị Thu H, ông Lê Văn Đ đối với quyền sử dụng đất có diện tích 26.009m² đất tọa lạc tại Tổ 5, ấp 6, xã M, huyện C, tỉnh B; Chia tài sản chung cho ông Lê Văn K , bà Nguyễn Thị Thu H được sử dụng diện tích 13.004,5m² đất ($\frac{1}{2}$ diện tích 26.009m² đất); Chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản thừa kế do ông Lê Văn Đ để lại; Giữ nguyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Lê Văn K cho ông Phạm Văn C, bà Võ Thị Kim X.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phát biểu ý kiến.*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án theo thủ tục phúc thẩm và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, đề nghị chấp nhận toàn bộ kháng nghị, hủy bản án sơ thẩm vì lý do: Tòa án sơ thẩm không hướng dẫn ông H làm đơn yêu cầu phản tố về yêu cầu buộc ông K, bà Hoàn trả lại trị giá diện tích đất của ông H bị ông K, bà H đã chuyển nhượng cho người thứ ba; không hướng dẫn ông Nguyễn Xuân T, bà Nguyễn Thị D làm đơn yêu cầu độc lập để giải quyết trong cùng một vụ án mới giải quyết được các tranh chấp chính trong vụ án, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết chưa triệt để, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Do đó cần hủy một phần bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn K và Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1]. Về tố tụng:

Tại Tòa án sơ thẩm ông Lê Văn K không Thừa nhận chữ ký, chữ viết “K, Lê Văn K” trong Biên bản xác minh hiện trạng về việc chuyển quyền sử dụng đất đề ngày 11/6/2001 là chữ ký tên và viết của ông K, Tòa án sơ thẩm đã có Thông báo số 10/TB-TA ngày 07/3/2017 v/v giám định chữ viết, chữ ký ấn định trong thời hạn 15 ngày để ông K cung cấp mẫu chữ ký, chữ viết của ông K để Tòa án trưng cầu giám định, nhưng hết thời hạn 15 ngày ông K không cung cấp, ngày 23/3/2017 ông K có Đơn không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết (Bút lục 544).

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm (lần thứ hai) ông K có đơn xin giám định chữ ký của cụ Đ trên các văn bản: “Đơn xin xác nhận” hợp mặt gia đình ngày 11/12/2000; Biên bản xác minh hiện trạng về việc chuyển quyền sử dụng đất ngày 11/6/2001; Hợp đồng ủy quyền đại diện về việc chuyển quyền sử dụng đất ngày 30/5/2001. Ngày 25/5/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước đã ra thông báo số 06/TB-TA về việc yêu cầu ông K cung cấp các tài liệu chứng cứ để phục vụ cho việc giám định và đã ấn định thời hạn cung cấp là 15 ngày, hết thời hạn 15 ngày này ông K không cung cấp. Ngày 29/5/2018 ông K có đơn xin thu thập chứng cứ và Tòa án đã có công văn số 121/CV-TA về việc trả lời đơn của ông K, đề nghị ông K cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh về việc ông không Thể cung cấp các tài liệu, chứng cứ cho Tòa án trong thời hạn 10 ngày, hết thời hạn 10 ngày này ông K không cung cấp. Ngày 10/7/2018 ông K nộp “Đơn xin rút đơn yêu cầu giám định” (bút lục 729). Như vậy, ông K đã từ bỏ quyền yêu cầu giám định của mình, hơn nữa, vụ án này kéo dài từ năm 2010 đến nay đã qua 05 lần xét xử, 03 cấp Tòa án xét xử, tại phiên tòa phúc thẩm ông K thừa nhận “Giấy ủy quyền” ngày 25 tháng 12 năm 2000 của cụ Đ

có nội dung: “...hiện tôi có được 2,6 ha đất tại ấp 6, xã Mđã được khai phá nên tôi muốn cho số đất nói trên cho con là Lê Văn H...” (Bút lục 90) do ông K chở cụ Đ cùng ông H lên xã M và tự tay ông K viết giấy ủy quyền này cho cụ Đ ký và điểm chỉ, nên không cần thiết phải giám định.

[2]. Về nội dung:

Diện tích 26.009m² tọa lạc tại tổ 5, ấp 6, xã M, huyện C, đất nguyên đơn ông Lê Văn K khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và yêu cầu chia thừa kế, đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01675.QSĐĐ/1022/QĐ-UBH ngày 25/6/2001 mang tên ông Lê Văn H. Nguyên đơn ông K cho rằng vợ chồng ông K, bà H mua của ông Nguyễn Th.

Bị đơn ông Lê Văn H thừa nhận diện tích đất 26.009m² đang có tranh chấp có nguồn gốc là của vợ chồng ông K, bà H nhưng năm 1993 vợ chồng ông K đã đổi đất này cho cụ Đ để lấy diện tích 3 ha tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh B.

Sau khi đổi đất cho ông K, ngày 25/12/2000 cụ Đ đã viết “Giấy ủy quyền” có nội dung tặng cho ông H diện tích 26.009m² nêu trên. Xét lời trình bày của ông H là phù hợp với lời trình bày của cụ Võ Thị Đ (là mẹ ruột của ông K và ông H) và lời trình bày của ông Lê Văn Ô (anh ruột của ông K và ông H), phù hợp với lời trình bày của bà Lê Thị K và bà Lê Thị D (là em ruột của ông K và ông H) (các bút lục 216-217, 219, 222, 223, 227-228, 229-230) các đương sự này đều xác định: diện tích đất 2,6 ha đất tại ấp 6, xã M đang tranh chấp có nguồn gốc là tài sản của vợ chồng ông K, bà H nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Th nhưng sau đó đã đổi 3 ha đất cũng tọa lạc tại xã M cho cụ Đ. Năm 2000 cụ Đ và cụ Đính đã cho ông H 2,6 ha này. Xét lời trình bày của cụ Đính, ông Ô, bà Kh và bà Diệu là những người thân thích của cả nguyên đơn và bị đơn nên đảm bảo tính khách quan của lời khai, đồng thời phù hợp với các chứng cứ khác như: “Giấy ủy quyền” ngày 25 tháng 12 năm 2000 của cụ Đ, có nội dung: “...hiện tôi có được 2,6 ha đất tại ấp 6, xã Mđã được khai phá nên tôi muốn cho số đất nói trên cho con là Lê Văn H...” (Bút lục 90), xét nội dung của “Giấy ủy quyền” này, tại phiên tòa phúc thẩm ông K thừa nhận do ông K chở cụ Đ cùng ông H lên xã M và tự tay ông K viết “Giấy ủy quyền” giùm cụ Đ, cụ Đ ký tên, điểm chỉ, phù hợp với “Đơn xin xác nhận, họp mặt gia đình” không đề ngày tháng năm 2000 được Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh L xác nhận, có nội dung: “...Lê Văn Đ (cha ruột) có đứng tên chủ quyền sử dụng diện tích đất là 2,6 ha (hai mẫu sáu) tọa lạc tại ấp Sáu, xã M, huyện C, tỉnh B. Đồng ý chấp thuận cho Lê Văn H...” (bút lục 74). Hơn nữa, trên thực tế thì sau khi được cụ Đ tặng cho, vợ chồng ông H đã cắt bỏ cây tầm vông và cắt bỏ một phần diện tích trồng cây điều do cụ Đ trồng để trồng cây cao su, ông H làm nhà, sử dụng ổn định đến nay và đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01675.QSĐĐ/1022/QĐ-UBH ngày 25/6/2001 mang tên ông Lê Văn H, vợ chồng ông K, bà H đều biết (khi ông H làm thủ tục cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất chính ông K cũng ký tên vào mục: Liên ranh tứ cận (bút lục 68) nhưng ông K, bà H không có ý kiến phản đối, tranh chấp, khiếu nại. Như vậy, diện tích đất 26.009m² đất tại ấp 6, xã Mđang tranh chấp nêu trên có nguồn gốc do ông K, bà Hđôi cho cụ Đ, sau đó năm 2000 cụ Đ tặng cho ông H, nên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Lê Văn H. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn K về yêu cầu chia cho ông K, bà H ½ diện tích 26.009m² nêu trên, ½ đất còn lại của cụ Đ ông K yêu cầu chia cho ông K được hưởng một phần di sản là đất và tài sản trên đất do cụ Đ để lại. Buộc ông K và bà H phải hoàn trả lại cho ông H trị giá đất và tài sản trên đất do ông K, bà H đã chuyển nhượng cho người thứ ba số tiền 1.055.420.000 đồng, là có căn cứ phù hợp với các chứng cứ khách quan trong vụ án, nên kháng cáo của ông Lê Văn K không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Xét Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C kháng nghị nội dung: Sửa bản án sơ thẩm về phần nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị đất của ông Lê Văn H do ông Lê Văn K bán; Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm và áp dụng pháp luật.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 95/2011/DS-PT ngày 13/9/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước đã tuyên: Giao cho ông K, bà H diện tích 14.463m² đất, đến ngày 11 tháng 5 năm 2012, ông K, bà H đã chuyển nhượng diện tích 14.463m² này, cho ông Phạm Văn C, bà Võ Thị Kim X, đến ngày 14 tháng 02 năm 2015 ông C, bà X đã chuyển nhượng cho ông Lã Xuân T, đến tháng 3/2015 ông T đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân T, bà Nguyễn Thị D, ông T, bà D đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX966562, sổ vào sổ cấp giấy: CH 01357 cấp ngày 17/4/2015. Nhưng do diện tích đất 14.463m² nêu trên của ông H đã bị ông K, bà H chuyển nhượng cho người khác ngay tình nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông K và bà H phải hoàn trả lại cho ông H giá trị đất tại thời điểm hiện nay với số tiền 1.055.420.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với Điều 138, 246 Bộ luật dân sự năm 2005. Do đó, Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C về phần này không được chấp nhận.

[4]. Xét kháng nghị về áp dụng pháp luật của Tòa án cấp sơ thẩm, thấy rằng: Tranh chấp “chia tài sản chung và tranh chấp di sản thừa kế” đều trước thời điểm Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực, lẽ ra trường hợp này áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 1995; Đối với các hợp đồng vợ chồng ông K, bà H chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người thứ ba ngay tình thì áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết mới phù hợp pháp luật. Do đó, Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C về nội dung này là có căn cứ chấp nhận.

[5]. Đối với kháng nghị về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm, thấy rằng: Vụ án này được thụ lý ngày 01/10/2010 nên đương sự phải chịu án phí theo quy định

Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn K về chia tài sản chung và chia di sản thừa kế của ông K nhưng không buộc ông K phải chịu án phí không có giá ngạch 200.000 đồng; Tòa án sơ thẩm buộc ông K, bà H phải hoàn trả lại cho ông H số tiền 1.055.420.000 đồng nhưng không buộc ông K, bà H phải chịu án phí có giá ngạch ($36.000.000 \text{ đồng} + 3\%(1.055.420.000 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng}) = 43.662.600 \text{ đồng}$) là không đúng với các quy định của pháp luật nêu trên; Theo biên lai số 002097 ngày 11/3/2011 ông Lê Văn H có nộp 200.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xử lý trả lại cho ông H là có thiếu sót.

Do đó cần chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C.

[6]. Quan điểm của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì Hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất giữa cụ Đ với vợ chồng ông K không được làm thành văn bản, không có công chứng, chứng thực nên vô hiệu, quan điểm của luật sư là không có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ, như đã nhận định ở trên tại mục [2] đối với diện tích đất đang tranh chấp là 26.009m^2 có nguồn gốc là tài sản của vợ chồng ông K, bà H nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Thanh sau đó đã đổi 3ha đất cũng tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh B cho cụ Đ, năm 2000 cụ Đ và cụ Đinh đã cho ông H, mặc dù hai bên không làm hợp đồng chuyển đổi nhưng thực tế cụ Đ đã nhận đất của ông K, sau đó đã cho ông H, ông H đã chuyển đổi cây trồng, làm nhà, sử dụng ổn định, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không có bên nào khiếu nại, tranh chấp, nên việc chuyển đổi đất cho nhau giữa cụ Đ và vợ chồng ông K là phù hợp pháp luật không bị vô hiệu.

[7]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát xét xử phúc thẩm đề nghị chấp nhận toàn bộ kháng nghị, hủy bản án sơ thẩm vì lý do: Tòa án sơ thẩm không hướng dẫn ông H làm đơn yêu cầu phản tố về yêu cầu buộc ông K, bà H hoàn trả lại trị giá diện tích đất của ông H bị ông K, bà H đã chuyển nhượng cho người thứ ba; không hướng dẫn ông Nguyễn Xuân T, bà Nguyễn Thị D làm đơn yêu cầu độc lập là không có căn cứ. Bởi lẽ, như mục [3] đã nhận định sau khi Bản án dân sự phúc thẩm số 95/2011/DS-PT ngày 13/9/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước có hiệu lực pháp luật, ngày 11 tháng 5 năm 2012, ông K, bà H đã chuyển nhượng thửa đất có diện tích 14.463m^2 cho người thứ ba là ngay tình và hợp pháp. Nên Tòa án sơ thẩm công nhận các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông K, bà H và ông Phạm Văn C, bà Võ Thị Kim X ký ngày 11/5/2012; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm

Văn C, bà Võ Thị Kim X và ông Lã Xuân T ký ngày 14/02/2015; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lã Xuân T và ông Nguyễn Xuân T, bà Nguyễn Thị D ký ngày 27/3/2015 là hợp pháp, đồng thời buộc ông K, bà H phải hoàn trả lại giá trị đất đã chuyển nhượng cho ông H. Xét đây là những nội dung Tòa án cần giải quyết trong cùng một vụ án mới giải quyết được các tranh chấp chính trong vụ án, nên Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết các nội dung nêu trên là cần thiết, triệt để, không vi phạm thủ tục tố tụng. Hơn nữa, vụ án này kéo dài từ năm 2010 đến nay đã qua 05 lần xét xử, 03 cấp Tòa án xét xử nên không cần thiết hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

[8]. Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu như đã xác định tại mục [5].

[9] Chi phí đo đạc, định giá tài sản tranh chấp: 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) ông Lê Văn K phải chịu, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) ông K đã nộp.

[10]. Án phí dân sự phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, nên nguyên đơn ông Lê Văn K không phải chịu.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng vào Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009.

Áp dụng Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn K.

2. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2017/DS - ST ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện C.

Áp dụng các Điều 461, 463, 649, 654, 677, 679, 685, 690, 691, 693, 696, 698, 699, 700, 702, 703, 704 của Bộ luật dân sự năm 1995; các Điều 138, 246 Bộ luật dân sự năm 2005.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn K về chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản đối với thửa đất có diện tích 26.009m² thuộc thửa số 141 tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại ấp 6, xã M, huyện C, tỉnh B.

4. Buộc ông Lê Văn K, bà Nguyễn Thị Thu H phải hoàn trả lại cho ông Lê Văn H giá trị thửa đất có diện tích 14.463m² và tài sản trên đất tổng số tiền

là 1.055.420.000 đồng (một tỷ không Trăm năm mươi lăm triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng).

5. Các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 11/5/2012 giữa ông Lê Văn K , bà Nguyễn Thị Thu H với ông Phạm Văn C, bà Võ Thị Kim X; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 14/02/2015 giữa ông Phạm Văn C, bà Võ Thị Kim X với ông Lê Xuân T; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 27/3/2015 giữa ông Lê Xuân T với ông Nguyễn Xuân T, bà Nguyễn Thị D có hiệu lực pháp luật.

6. Ông Lê Văn H có nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01675.QSĐĐ/1022/QĐ-UBH ngày 25/6/2001 để trừ đi diện tích 14.463m² đất của ông Nguyễn Xuân T, bà Nguyễn Thị D đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX966562, số vào sổ cấp giấy: CH 01357 cấp ngày 17/4/2015.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Văn K phải chịu là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) (đối với các yêu cầu về chia tài sản chung và chia thừa kế); ông Lê Văn K và bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu là 43.662.600 đồng (bốn mươi ba triệu sáu trăm sáu mươi hai nghìn sáu trăm đồng) (của số tiền 1.055.420.000 đồng hoàn trả cho ông H). Được khấu trừ vào số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm ông K đã nộp theo Biên lai số 011297 ngày 30/9/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

8. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Lê Văn K không phải chịu, hoàn trả lại cho ông Lê Văn K số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai số 0008950 ngày 09/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Phước.

- Hoàn trả cho ông Lê Văn H số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai số 002097 ngày 11/3/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Số tiền 102.517.500 đồng (một trăm lẻ hai triệu năm trăm mười bảy nghìn năm trăm đồng) và lãi suất của số tiền này (nếu có) ông Lê Văn K , bà Nguyễn Thị Thu H đã tự nguyện nộp để thi hành Bản án phúc thẩm số 95/2011/DS-PT ngày 13/9/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước (bản án này đã bị hủy) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C sẽ được Chi cục Thi hành án dân sự huyện C xử lý theo Luật thi hành án dân sự, để thi hành các khoản tiền mà ông Lê Văn K và bà Nguyễn Thị Thu H phải thi hành theo bản án này.

9. Chi phí đo đạc, định giá tài sản tranh chấp: 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) ông Lê Văn K phải chịu, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) ông Lê Văn K đã nộp.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án có cho đến khi thi hành án xong, tất

cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Văn Khương